

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

Liên Sở

XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Số: 2587/CB-LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ☐

Vĩnh Long, ngày 12 tháng 11 năm 2020 ☐

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

THÁNG 10 NĂM 2020 ☐

Đơn vị tính: đồng ☐

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	VẬT LIỆU XÂY DỰNG										
I	Xi măng										
1	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	Bao	79.500	78.000	77.273	78.000	81.000	79.000	82.000	75.000	
2	Xi măng Nghi Sơn (Dân dụng)	Bao	85.000		81.818						
3	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	Bao		87.000	84.545	85.000	93.000	90.000	87.000	92.000	
4	Xi măng Hạ Long	Bao			75.455						
5	Xi măng Cẩm Phả	Bao	72.000								
6	Xi măng trắng (TQ + mã lai)	Bao			143.636			160.000	152.000		
7	Xi măng trắng Thái Lan (Bao 40 Kg)	Bao	160.000	165.000	163.636	150.000	151.000	160.000	152.000	180.000	
8	Xi măng Fico PCB 40	Bao			72.727						
9	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	Bao						76.000			
10	Xi măng Thăng Long PCB 40	Bao			72.727						
11	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao								76.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG XI MĂNG SCG VIỆT NAM Địa chỉ: Tầng 7 toàn nhà An Phú Plaza, 117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh ĐT: 028.73000589 - Fax: 028.73000519 (Giá này chưa bao gồm chi phí vận chuyển)											
12	Xi măng STARMAX PCB (Bao 50 kg)	Bao	66.200								Giá bán tại các trạm nghiền của STARCE MT
13	Xi măng STARMAX PCB (Bao 50 kg)	Bao									77.272
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa ĐT: 02373.977.501 - Fax: 02373.977.503 (Giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần)											
14	Xi măng Công Thanh PCB 40 (Bao 50 kg)	Bao	74.091			74.091	75.000	74.091	75.000		
CÔNG TY CP XI MĂNG CẨM PHẢ CHI NHÁNH PHÍA NAM Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ĐT: 0388858555 (Mr.Phúc) (Giá này chưa có thuế VAT và được giao lên phương tiện khách hàng tại trạm nghiền)											
15	Xi măng Cẩm Phả đa dụng PCB 40 (50kg)	Bao	53.182								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CÔNG TY TNHH MTV 622 XÍ NGHIỆP 406 Địa chỉ: Tổ 5, khóm 2, Phường Thành Phước, TX. Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long ĐT: 0962.148.841 (Mr.Trọng) (Giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần)											
16	Xi măng GENWESTCO PCB 40 (50kg)	Bao	65.455								
17	Xi măng GENWESTCO PCB 50 (50kg)	Bao	74.545								
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TÂY ĐÔ ĐC: KM 14, QL 91, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Cần Thơ (Giá xi măng tại: Công ty TNHH Minh Đức Phú; Địa chỉ: Long Hồ Vĩnh Long)											
18	Xi măng PCB40 Tây Đô	Bao	72.727								
19	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần thơ	Bao	74.545								
20	Xi Măng Tây Đô bên Sun phát	Bao	81.818								
II	SẮT THÉP		POMINA	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	POMINA	MIỀN NAM	MIỀN NAM	
21	Phi 4	Kg			15.909		16.500		16.000		
22	Phi 6	Kg	13.550	14.600	15.455	15.800	15.600	13.600	16.000		
23	Phi 8	Kg	13.550	14.600	15.455	15.800	15.600	13.600	16.000		
24	Phi 10	Cây	85.200	88.000	88.182	95.000	94.000	86.000	95.000		
25	Phi 12	Cây	133.800	140.000	140.909	154.000	148.000	137.000	145.000		
26	Phi 14	Cây	183.500	190.000	189.091	215.000	201.000	186.000			
27	Phi 16	Cây	237.600	253.000	241.818	275.000	258.000	288.000			
28	Phi 18	Cây	303.200	330.000	304.545	340.000	339.000	305.000			
29	Phi 20	Cây	371.900	420.000	388.182		418.000	390.000			
30	Phi 22	Cây		500.000	477.273		494.000				
31	Phi 25	Cây			627.273		570.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Sắt hình											
32	Sắt hộp 12 x 12 mm (dây 0,9 mm)	Cây		32.500							dài 6m (trắng)
33	Sắt hộp 12 x 12 mm (dây 1,0 mm)	Cây				36.363	36.180			39.500	nt
34	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 0,8 mm)	Cây		45.000						44.000	nt
35	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 0,9 mm)	Cây		50.500						49.000	nt
36	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 1,1 mm)	Cây		62.000						61.000	nt
37	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 0,8 mm)	Cây		32.500	41.818						nt
38	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 0,9 mm)	Cây		35.000	47.273	40.500	39.400			40.500	nt
39	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,0 mm)	Cây			50.909	48.636	48.480				nt
40	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,1 mm)	Cây		43.500	54.545					49.500	nt
41	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,2 mm)	Cây				54.545	56.560				nt
42	Sắt hộp 16 x 16 mm (dây 1,0 mm)	Cây				50.000	54.540				nt
43	Sắt hộp 16 x 16 mm (dây 1,2 mm)	Cây				58.182	66.660				nt
44	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 0,9 mm)	Cây		52.000	66.364	60.000	60.600			49.500	nt
45	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,0 mm)	Cây			71.818	68.181	68.680				nt
46	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,1 mm)	Cây		63.500						61.500	nt
47	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,2 mm)	Cây			78.182	78.182	83.490				nt
48	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 0,9 mm)	Cây		67.500						65.000	nt
49	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,0 mm)	Cây			90.909		84.840				nt
50	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,1 mm)	Cây		82.000						81.000	nt
51	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,2 mm)	Cây			105.455		105.040				nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
52	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,5 mm)	Cây					117.160				nt
53	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 0,9 mm)	Cây		81.500						77.500	nt
54	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,0 mm)	Cây			107.273		103.020				nt
55	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,1 mm)	Cây		96.500						95.000	nt
56	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,2 mm)	Cây			127.273		127.260				nt
57	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,4 mm)	Cây		123.000	146.364					117.000	nt
58	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,5 mm)	Cây				113.636	146.510				nt
59	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 0,9 mm)	Cây		81.500						78.500	nt
60	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,0 mm)	Cây			107.273	104.545	105.040				nt
61	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,1 mm)	Cây		99.000						97.500	nt
62	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,2 mm)	Cây			127.273		125.240				nt
63	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,4 mm)	Cây		126.500	146.364					121.000	nt
64	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,5 mm)	Cây				146.363	147.460				nt
65	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 0,9 mm)	Cây		111.000						106.000	nt
66	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,0 mm)	Cây				120.000	137.360				nt
67	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,1 mm)	Cây		134.000						126.500	nt
68	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,2 mm)	Cây			170.000	160.000	169.680				nt
69	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,4 mm)	Cây		170.500	195.455					162.500	nt
70	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,5 mm)	Cây				180.000	197.960				nt
71	Sắt hộp 20 x 50 mm (dây 1,1 mm)	Cây								132.500	nt
72	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,2 mm)	Cây			148.182	140.909	159.580				nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
73	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,4 mm)	Cây								154.500	nt
74	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,5 mm)	Cây				154.545					nt
75	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,8 mm)	Cây					240.380				nt
76	Sắt hộp 50 x 50 mm (dây 1,2 mm)	Cây				181.818					nt
77	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 0,9 mm)	Cây								118.500	nt
78	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,1 mm)	Cây		147.000						146.000	nt
79	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,2 mm)	Cây			190.909						nt
80	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,4 mm)	Cây			220.909					179.500	nt
81	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,5 mm)	Cây					223.250		220.000		nt
82	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,8 mm)	Cây							260.000		nt
83	Sắt hộp 60 x 60 mm (dây 1,3 mm)	Cây								334.700	nt
84	Sắt hộp 75 x 75 mm (dây 1,4 mm)	Cây								323.500	nt
85	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 0,9 mm)	Cây		165.500						159.000	nt
86	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,1 mm)	Cây		197.000	222.727					195.000	nt
87	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,2 mm)	Cây			254.545		256.540				nt
88	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,4 mm)	Cây		252.000	295.455		296.940			244.000	nt
89	Sắt hộp 45 x 90 mm (dây 1,5 mm)	Cây					333.300				nt
90	Sắt hộp 45 x 90 mm (dây 1,8 mm)	Cây					428.240				nt
91	Sắt hộp 90 x 90 mm (dây 1,5 mm)	Cây				363.636	360.000				nt
92	Sắt hộp 90 x 90 mm (dây 2,0 mm)	Cây					490.000				nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
93	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,1 mm)	Cây								262.000	nt
94	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,2 mm)	Cây			309.091						nt
95	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,4 mm)	Cây			370.000					332.500	nt
96	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,5 mm)	Cây					373.780				nt
97	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,8 mm)	Cây		420.000		400.000	414.000			421.500	nt
98	Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,4 mm)	Cây		398.000						395.000	nt
99	Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,5 mm)	Cây			443.636	436.363					nt
100	Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,8 mm)	Cây			563.636		567.000				nt
Sắt V											
101	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 Kg)	Cây	190.500		190.909	200.000	217.543		215.000		
102	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 Kg)	Cây					261.920		255.000		
103	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 Kg)	Cây			304.545	300.000	304.409		300.000		
104	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 Kg)	Cây			124.545	130.000	131.814				
105	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 Kg)	Cây					140.814				
106	Sắt V 4 (dài 6m; 12 Kg)	Cây			190.909	185.454	194.932		193.000		
107	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 Kg)	Cây	83.500		90.909	90.909	92.866		97.000		
108	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 Kg)	Cây	90.000				101.861		102.000		
109	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 Kg)	Cây			112.727	112.727	119.587				
110	Sắt V25 xanh XN (2L7)	Cây		79.000							
111	Sắt V3 xanh XN (2L3)	Cây		84.000							
112	Sắt V4 xanh XN (2L8)	Cây		132.000							
113	Sắt V5 xanh XN (3L)	Cây		185.500							
114	Sắt V3 đỏ XN (>3L)	Cây		120.500							

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
115	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	Cây		178.500							
116	Sắt V5 đen XN (4L8)	Cây		283.500							
117	Sắt V63 đen XN (5L)	Cây		431.500							
118	Sắt V70 đen (5L)	Cây		478.500							
Thép tấm											
119	Thép tấm 0,5ly	Tấm	185.000				189.605				1m x 2m
120	Thép tấm 0,6ly	Tấm	198.500				211.706				1m x 2m
121	Thép tấm 0,7ly	Tấm	210.500				228.607				1m x 2m
122	Thép tấm 0,8ly	Tấm	227.700		236.364	235.454	259.158				1m x 2m
123	Thép tấm 0,9ly	Tấm					293.639				1m x 2m
124	Thép tấm 1ly	Tấm				272.727					1m x 2m
125	Thép tấm 1,2ly	Tấm	336.500		381.818	318.182	389.412				1m x 2m
126	Thép tấm 1,5ly	Tấm			436.364	418.182	458.400				1m x 2m
127	Thép tấm 1,8ly	Tấm					543.790				1,25mx2,5m
128	Thép tấm 2,0ly	Tấm			550.000		591.320				1m x 2m
129	Thép tấm 2,5ly	Tấm					735.425				1m x 2m
130	Thép tấm 3,0ly	Tấm	809.700		800.000	800.000	825.530				1m x 2m
THÉP CUỘN											
131	Phi 6	kg						12.500			
132	Phi 8 - 10	kg						12.500			
THÉP THANH VẦN											
133	Phi 10	kg						12.400			
134	Phi 12	kg						12.400			
135	Phi 14 - 25	kg						12.300			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Xà gỗ											
136	Kẽm C 30 x 60 mm (dây 1,2 mm)	m					43.213			44.300	
137	Kẽm C 30 x 60 mm (dây 1,5 mm)	m		35.000						37.000	
138	Kẽm C 40 x 80 mm (dây 1,2 mm)	m					31.438			42.500	
139	Kẽm C 40 x 80 mm (dây 1,5 mm)	m		45.000			38.560				
140	Kẽm C 40 x 80 mm (dây 1,6 mm)	m								45.000	
141	Kẽm C 40 x 80 mm (dây 2,0 mm)	m		58.000			52.007				
142	Kẽm C 45 x 80 mm (dây 1,8 mm)	m			56.364		51.632				
143	Kẽm C 45 x 100 mm (dây 1,5 mm)	m		57.000							
144	Kẽm C 45 x 100 mm (dây 1,6 mm)	m		63.000							
145	Kẽm C 45 x 100 mm (dây 1,8 mm)	m		63.000	62.727		52.532				
146	Kẽm C 45 x 100 mm (dây 2,0 mm)	m		69.000	67.273		53.012				
147	Kẽm C 45 x 125 mm (dây 2,0 mm)	m		78.000							
148	Kẽm C 45 x 150 mm (dây 2,0 mm)	m		91.000						93.500	
149	Kẽm C 45 x 200 mm (dây 2,5 mm)	m		104.000						93.500	
150	Thép C 50 x 100 mm (dây 1,5 mm)	m					51.107				
151	Thép C 50 x 120 mm (dây 1,5 mm)	m					61.791				
152	Thép C 45 x 150 mm (dây 1,9 mm)	m			87.273						
153	Thép C 45 x 125 mm (dây 2,0 mm)	m			74.545		74.135				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
153	Thép C 45 x 200 mm (dây 2,5 mm)	m								85.000	
154	Thép C 45 x 200 mm (dây 3 mm)	m								107.500	
155	Thép C 50 x 150 mm (dây 1,5 mm)	m					64.325				
156	Thép C 65 x 150 mm (dây 1,5 mm)	m					65.825				
III	ĐÁ CÁT										
157	Đá 1x2 (đen)	m3		318.000	309.091	309.091	340.000	365.000		350.000	
158	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3	420.000	393.000	390.909	450.000	360.000	420.000	420.000	460.000	
159	Đ 4x6 (xanh)	m3	350.000	354.500	359.091						
160	Đá 4x6 (đen)	m3		320.000	295.455	281.818	320.000	350.000	295.000	360.000	
161	Đá 4x6 (trắng)	m3		354.500	359.091		350.000			354.000	
162	Đá 5x7 (đen)	m3							295.000	318.000	
163	Đá 5x7 (xanh, trắng)	m3	350.000		363.636						
164	Đá mi sàng	m3	295.000	304.000	304.545		290.000	315.000			
165	Đá 0x4 (đen)	m3		245.000	272.727	236.364	290.000	315.000			
166	Cát vàng (nhuyễn)	m3	170.000	193.500	181.818	209.091	190.000	220.000	210.000	220.000	
167	Cát vàng (to)	m3	334.000	294.000	281.818	272.727	290.000	275.000	290.000	380.000	
168	Cát đổ nền tại khu vực mỏ khai thác	m3	60.000	61.500	63.636		60.000	60.000	60.000	61.000	
169	Cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3	185.000	130.000	136.364	136.364	140.000	155.000			

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VINA ONE

Địa chỉ: Quốc Lộ 1A, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, huyện Bến Lức , tỉnh Long An.

ĐT: 02723.989898

Di động: 0903.002.655

(Giá này chưa có thuế VAT; Giá này chưa bao gồm chi phí vận chuyển)

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	Vuông, hộp, ống đen Vina one										
170	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Kg	15.455								
171	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Kg									
172	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	Kg									
B	Vuông, hộp, ống kẽm Vina one										
173	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Kg	17.727								
174	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Kg									
175	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Kg									
176	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Kg									
C	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm										
177	Dây 1.60 - 2.00mm	Kg	22.727								
178	Dây 2.10 - 3.00mm	Kg									
179	Dây 3.10 - 5.00mm	Kg									
180	Dây > 5.00mm	Kg									
D	Thép hình cán nóng Vina One										
181	Thép hình cán nóng chữ U	Kg	16.091								
182	Thép hình cán nóng chữ V	Kg									
183	Thép hình cán nóng chữ I	Kg									
E	Tôn lạnh Vina One AZ100										
184	Dây 0.40mm	Mét	80.909								
185	Dây 0.45mm	Mét									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)								
186	Dây 0.50mm	Mét	98.182																
F	Tôn lạnh Vina One AZ150																		
187	Dây 0.45mm	Mét	93.636																
188	Dây 0.50mm	Mét										102.727							
G	Tôn lạnh màu Vina One																		
189	Dây 0.40mm	Mét	82.727																
190	Dây 0.45mm	Mét										90.909							
191	Dây 0.50mm	Mét										100.000							
H	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One																		
192	C50 x 100, dày 2,0 ly	Mét	61.818																
193	C50 x 150 dày 2,0 ly	Mét										76.364							
194	C75 x 200 dày 2,0 ly	Mét										107.273							
195	C85 x 250 dày 2,0 ly	Mét										126.364							
K	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One																		
196	C50 x 100, dày 2,0 ly	Mét	80.909																
197	C50 x 150 dày 2,0 ly	Mét										100.000							
198	C75 x 200 dày 2,0 ly	Mét										139.091							
199	C85 x 250 dày 2,0 ly	Mét										165.455							
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH Địa chỉ: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - P.Tân Thành - Q. Tân Phú - TP. HCM ĐT: 028.62678195 (Giá này được giao tại TP.Vĩnh Long và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)																			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
200	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore chính hãng	tấn	12.181.818								
CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0908.511.868/024.3795 8528 NPP: CÔNG TY CP BÊ TÔNG CỬU LONG Địa chỉ: Số A231, Khóm 3, Phường 9, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, (Giá này được giao tại trung tâm TP Vĩnh Long, giao hàng trên phương tiện vận chuyển và có thể thay đổi tùy vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)											
201	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 6.7	tấn	3.740.000								
202	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	3.740.000								
203	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 19	tấn	2.530.000								
IV	GẠCH CÁC LOẠI										
204	Gạch ống loại 1: 70x70x170	Viên		1.050						1.025	
205	Gạch ống loại 1: 80x180x80	Viên	1.300	1.250	1.136	1.150	1.300	1.050	1.200	1.200	
206	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170	Viên			1.045						
207	Gạch đất nung loại 1 (30x30)	Viên					6.500				
208	Gạch thẻ 7x17	Viên		1.350						1.030	
209	Gạch thẻ 8x18	Viên		1.200						1.200	
210	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	Viên	1.300		1.091	1.100	1.250	1.000	1.150		
211	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	Viên	5.500		4.091			5.500			
212	Gạch bông 20x20 dày 18mm	m2			95.455						
213	Gạch bông 25x25 dày 20mm	m2			90.909		95.000				
214	Gạch bông (20x25)	m2		97.000						81.500	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
215	Gạch bông (25x40)	m2		107.000						94.500	
216	Gạch bông (40x40)	m2		127.000						125.000	
217	Gạch men (20 x 20)	m2			86.364	86.364	92.000				
218	Gạch men (20 x 25)	m2	150.000	96.000	95.455		92.000			96.000	
219	Gạch men (20 x 40)	m2	195.000								
220	Gạch men (25 x 25)	m2	105.000		86.364		92.000			96.000	
221	Gạch men (25 x 40)	m2	95.000	93.000	86.364	86.364	98.000	85.000		95.000	
222	Gạch men (30 x 30)	m2	130.000		90.909		110.000	95.000			
223	Gạch men (30 x 45)	m2	110.000		104.545						
224	Gạch men (40 x 40)	m2	85.000	80.000	81.818	79.000	80.000	80.000		85.000	
225	Gạch men (50 x 50)	m2	110.000		100.000		105.000	90.000		110.000	
226	Gạch men (60 x 60)	m2	135.000		131.818		130.000				
224	Gạch bóng kiếng (60 x 60)	m2			218.182		207.000				
225	Ngói lợp Đồng Nai (22 Viên/m2)	Viên	11.700		9.091						
226	Ngói mũi Hài (90 Viên/m2)	Viên	4.500		4.545						
227	Gạch ống không nung 80x80x180	Viên						1.250			
228	Gạch thẻ không nung 40x80x180	Viên						980			
229	Gạch Block không nung 90x190x390	Viên						5.500			
230	Gạch Block không nung 190x190x390	Viên						10.500			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN TASA Khu CN Thụy Vân, TP Việt Trì, Phú Thọ. ĐT: 02103742999 DD: 0901080469 (Thành) Phân phối độc quyền bởi CÔNG TY TNHH THANH LONG MEKONG Tổ 1, Ấp An Hương 2, Mỹ An, Mang Thít, Vĩnh Long SĐT: 02703939439 - 0932657168 (A. Nhu) (Giá này được giao tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long)											
231	Gạch lát 30x30 Ceramic (Sàn theo bộ 30x60), Hộp 11 viên	m2	213.950								
232	Gạch lát 30x30 sỏi chống trơn, Hộp 11 viên	m ²	213.950								
233	Gạch lát 50x50 Ceramic KTS mài cạnh, Hộp 4 viên	m ²	103.000								
234	Gạch lát 60x60 Ceramic KTS mài cạnh, Hộp 4 viên	m ²	145.000								
235	Gạch lát 60x60 Porcelain Sáng, Hộp 4 viên	m ²	229.900								
236	Gạch lát 60x60 Porcelain Tối, Hộp 4 viên	m ²	242.000								
237	Gạch lát 80x80 Porcelain Bóng kính toàn phần, Hộp 3 viên	m ²	322.250								
238	Gạch lát 80x80 Carving, Hộp 3 viên	m ²	480.000								
239	Gạch ốp 30x45 Ceramic, Hộp 7 viên	Hộp	126.675								
240	Gạch ốp 30x60 Ceramic, Hộp 8 viên	m ²	213.950								
241	Gạch ốp 30x60 mài mặt Porcelain, Hộp 8 viên	m ²	270.000								
242	Gạch ốp 40x80 Ceramic, Hộp 4 viên	m ²	288.500								
243	Gạch lát 15x60, Hộp 11 viên	m ²	280.000								
244	Gạch lát 15x80, Hộp 10 viên	m ²	350.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA -CHI NHÁNH TẠI CẦN THƠ Địa chỉ : 51/A Đường 3/2, P Xuân Khánh, Q Ninh Kiều , TP Cần Thơ ĐT: 02923.871091 , Di động : 0918.304105 (Anh Thắng) (Giá này được giao tại Tp Vĩnh long, Tỉnh Vĩnh Long)											
245	Gạch thạch Anh nhân tạo - 300x300	m2	168.984								
246	Gạch thạch Anh nhân tạo - 400x400	m2									
247	Gạch Men ốp tường - 300x600	m2									
248	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 300x600	m2									
249	Gạch Thạch Anh (Granite hạt mè) - 600x600	m2									
250	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 600x600	m2									
251	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu nhạt)	m2									
252	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu đậm)	m2									
252	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 800x800	m2									
253	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 1000x1000	m2	433.155								
CÔNG TY TNHH SX TM XNK SAKURA Địa chỉ: 109/14/3A, Đường Trương Phước Khan, P.Bình Trị Đông, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh ĐT: 0901020329 Đăng ký:Thương hiệu SƠN SAKURA (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)											
254	Bột trét tường ngoại thất Sơn SAKURA 2 IN 1	kg	4.600								
255	Sơn nội thất siêu mịn, láng mờ Sơn SAKURA ECO INTER	kg									
255	Sơn ngoại thất siêu mịn, láng mờ Sơn SAKURA ECO EXT	kg									
256	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Sơn SAKURA PRIMER SEALER 2 IN 1	kg									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai Điện thoại: 0251.2814044 Fax: 0251.2814045											
I. NGÓI TRẮNG MEN											
257	Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực	viên	19.370								
II. GẠCH MEN											
258	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII	thùng	113.100								
259	Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII	m2	136.500								
260	Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS Nhóm, BI Ib	thùng									
261	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BI Ib	m2									
III. GẠCH GRANITE											
262	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp màu đặc biệt, Nhóm BIa	m2	224.900								
263	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, Nhóm BIa	m2									
264	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng siêu trắng, Nhóm BIa	m2									
265	Gạch granite ốp lát 60x120cm bóng kính mài bóng, Nhóm BIa	m2									
V	TẮM LỢP										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
266	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	Tấm	66.000		61.818	61.818	68.000	70.000	63.500		
267	Tôn tráng kẽm (dày 0,35mm), (1,8-2,0 kg/m)	m	62.500		52.727			64.000	68.000		
268	Tôn tráng kẽm (dày 0,40mm), (2,4-2,5 kg/m)	m	73.000		54.545			70.000	73.000		
269	Tôn tráng kẽm (dày 0,45mm), (2,9-3,0 kg/m)	m	78.000		56.364			75.000	80.000		
270	Tôn tráng kẽm (dày 0,50mm), (3,3-3,5 kg/m)	m	86.000		74.545			80.000	90.000		
271	Tôn lạnh (dày 0,35mm), (2,5-2,6 kg/m)	m	71.000	80.000	76.364	72.000	77.000	83.000			
272	Tôn lạnh (dày 0,40mm), (2,9-3,0 kg/m)	m	74.000	90.000	86.364		86.000	95.000	85.000		
273	Tôn lạnh (dày 0,45mm), (3,3-3,5 kg/m)	m	82.000	100.000	94.545		95.000	105.000	95.000		
274	Tôn lạnh (dày 0,47mm)	m			98.182						
275	Tôn lạnh (dày 0,50mm), (3,8-4,0 kg/m)	m	98.000	109.000	104.545		104.000	114.000	103.000		
276	Tôn lạnh (dày 0,52mm)	m			106.364						
277	Tôn lạnh (dày 0,54mm)	m			108.182						
278	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m	81.000		80.000	80.000	84.000	86.000	80.000	80.000	
279	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m	92.000	96.000	89.091		92.000	98.000	93.000	90.000	
280	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m	101.000	106.000	98.182		102.000	108.000	102.000	107.000	
281	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m	116.000	117.000	108.182		112.000	115.000	112.000	110.000	
282	Tôn lạnh trắng 0,4mm	Tấm								173.000	
283	Tôn lạnh trắng 0,44mm	Tấm								185.000	
284	Tôn lạnh (dày 0,35mm) zacs	Tấm								105.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
285	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	Tấm								118.000	
286	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	Tấm								142.000	
287	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	Tấm								163.000	
282	Tôn xi măng	Tấm								75.000	
283	Tôn đen 2ly dem (1mx2m)	Tấm								471.000	
283	Tôn đen 8dem (1mx2m)	Tấm								256.000	
284	Tôn đen 1,0ly (1mx2m)	Tấm								325.000	
285	Tôn đen 1,2ly (1mx2m)	Tấm								360.500	
286	Tôn đen 1,5ly (1mx2m)	Tấm								342.000	
287	Tôn đen 8dem (1m25x2m5) (khổ lớn)	Tấm								346.000	
VI	VÁN ÉP - GỖ XÂY DỰNG										
288	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,0m x 2,0m)	Tấm	165.500		163.636						
289	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	Tấm	220.000		218.182						
290	Gỗ Thao lao xẻ hộp (đủ mực)	m3		14.350.000	13.636.364				15.200.000	14.335.000	
291	Gỗ Sao Thành phẩm	m3			12.727.273						
292	Gỗ chò INDO	m3		10.200.000					9.800.000	10.200.000	
293	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3							3.200.000		
294	Ván ép mỏng	Tấm								95.000	
295	Ván ép PE cách nhiệt, cách âm	m								32.500	
VII	CỪ TRÀM										
296	Dài 5m (ngọn 4,5cm)	Cây								31.500	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
297	Dài 5m (đầu ngọn < 4,5cm)	Cây			36.364						
298	Dài 4,5 - 5m (đầu ngọn >4,5cm)	Cây			34.545						
299	Dài 4,6 - 4,7m (đầu ngọn >= 5,0cm)	Cây	49.000								
300	Dài 4,5 - 4,6m (đầu ngọn = 4,5 - 5,0cm)	Cây	47.000								
301	Dài 4,5 - 4,6m (đầu ngọn <4,2cm)	Cây	45.000								
302	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)	Cây		37.000	40.909		35.000		36.000		
303	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn = 4,0-4,5cm)	Cây		32.500	38.182		32.000		32.000		
304	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn < 4,0cm)	Cây			31.818						
305	Dài 4m (ngọn 3,5cm)	Cây								17.000	
306	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)	Cây	29.000	30.500	31.818				30.000		
307	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn = 4,0 - 4,5cm)	Cây			31.818						
308	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)	Cây	26.000	26.500	27.273		25.000				
309	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn = 3,0 - 3,4cm)	Cây	18.000		16.364		15.000				
310	Dài 3m (ngọn 3,5cm)	Cây								24.500	
311	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn >= 5,0cm)	Cây	30.000		30.909						
312	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn > 4,0 - 5,0cm)	Cây	23.000		22.727						
313	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn = 3,5 - 4,0cm)	Cây	15.000		18.182		12.000				
314	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn < 3,5cm)	Cây			12.727		9.000				
VIII	CỬA KÍNH CÁC LOẠI										
315	Cửa đi gỗ Thao lao	m2			336.364		387.000				
316	Cửa sổ gỗ Thao lao	m2			336.364		387.000				
317	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2			718.182	709.091	750.000		670.000		
318	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2			572.727	563.636	570.000				
319	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2	755.000		736.364	818.182					

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
320	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2				818.182	680.000				
321	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2	815.000		827.273						
322	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (không có khung bảo vệ)	m2			736.364	818.182					
323	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2			645.455	681.818			645.000		
324	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2				681.818					
325	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (không khung bảo vệ)	m2				818.182					
326	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (có khung bảo vệ)	m2				818.182					
327	Cửa đi nhôm trắng	m2		820.000	818.182	818.182	750.000			758.000	
328	Cửa sổ nhôm trắng	m2		745.000	818.182	818.182			725.000	723.000	
329	Vách ngăn khung nhôm Đài loan, kính Nhật	m2	754.000			772.727					
330	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m2	165.000		172.727	172.727					
331	Khuôn bông sắt ống vuông	m2			172.727	172.727	180.000				
332	Kiếning 5 ly Nhật màu trắng	m2				227.273					
333	Kiếning 10 ly Nhật trắng	m2				409.091					
334	Cửa mù không Bao (8 x 20)	Tấm		255.000						290.000	
335	Cửa nhựa (0,8 - 2m)	Tấm		305.000						310.000	
336	Cửa nhựa (0,7 - 1,9m)	Tấm		300.000						290.000	
337	Cửa sắt có lá	m2		700.000						640.000	
338	Cửa sắt không lá	m2		355.000						344.000	
339	Lamri nhôm Đài Loan (6mx0,1m; Có khung bảo vệ)	tấm			281.818						
340	Vách ngăn khung nhôm Nhật, kính Nhật (không khung bảo vệ)	m2			772.727						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
341	Kiếng 5ly TQ trắng	m2	155.000		145.455		160.000		140.000		
342	Kiếng 5ly TQ màu trà, màu xanh	m2	190.000		200.000		200.000		220.000		
343	Kiếng 5ly Nhật màu khói	m2	225.000		245.455				220.000		
344	Kiếng 10ly Nhật màu	m2	345.000						348.000		
345	Tay nắm cửa kiếng (kiếng 10ly)	cái	185.000						190.000		
B	VẬT TƯ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC (Công ty Cổ phần Cấp Nước Vĩnh Long)										
Bảng giá vật tư ngành nước tháng 10/2020 kèm theo thông báo này (Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)											
I	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC DÂN DỤNG										
Ống sắt tráng kẽm											
346	Ống STK Ø 21x1,9mm (cây 6m)	m			21.818		22.700				
347	Ống STK Ø 27x1,9mm (cây 6m)	m			27.727		28.850				
348	Ống STK Ø 34x2,1mm (cây 6m)	m			37.273		39.425				
349	Ống STK Ø 42x2,1mm (cây 6m)	m			47.273		47.675				
350	Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)	m			81.818		83.800				
351	Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)	m			101.818		105.675				
352	Ống uPVC 60x3,0mm	m				44.318					
353	Ống uPVC 90x3,0mm	m				48.864					
354	Ống uPVC 114x3,0mm	m				68.182					
355	Ống uPVC 168x4,5mm	m				170.455					
356	Ống uPVC 200x6,2mm	m				250.000					
Co nhựa PVC											
357	Co nhựa PVC Ø 21	cái			2.091		1.900		2.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
358	Co nhựa PVC Ø 27	cái			3.000		2.500		2.500		
359	Co nhựa PVC Ø 34	cái			4.818		3.500		3.500		
360	Co nhựa PVC Ø 42	cái			6.364		4.000		4.000		
361	Co nhựa PVC Ø 49	cái			6.364		4.500				
362	Co nhựa PVC Ø 60	cái			6.545		5.000		6.500		
363	Co nhựa PVC Ø 90	cái			15.909		11.000		11.000		
364	Co nhựa PVC Ø 114	cái					20.000				
365	Co nhựa PVC Ø 90	cái					30.000				
Tê nhựa PVC											
366	Tê nhựa PVC Ø 21	cái			3.000		2.500		2.500		
367	Tê nhựa PVC Ø 27	cái			4.000		3.500		3.500		
368	Tê nhựa PVC Ø 34	cái			5.636		5.000		4.500		
369	Tê nhựa PVC Ø 42	cái			7.000		6.000		6.500		
370	Tê nhựa PVC Ø 49	cái			11.364		15.000				
371	Tê nhựa PVC Ø 60	cái			12.273		10.000		11.000		
372	Tê nhựa PVC Ø 90	cái			16.818		18.000		15.000		
Van nhựa PVC											
373	Van nhựa PVC Ø 21	cái			14.545		16.000				
374	Van nhựa PVC Ø 27	cái			17.273		19.000				
375	Van nhựa PVC Ø 34	cái			25.455		29.000				
376	Van nhựa PVC Ø 42	cái			34.545		35.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
377	Van nhựa PVC Ø 49	cái			40.909		45.000				
378	Van nhựa PVC Ø 60	cái			68.182		65.000				
379	Van nhựa PVC Ø 90	cái					240.000				
Ống nhựa các loại											
380	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m							4.200		
381	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m		8.500			11.000		6.500		
382	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m)	m							7.200		
383	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m		12.000			15.000		10.000		
384	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m)	m							8.000		
385	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m		15.500					12.000		
386	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,4mm (dài 4m)	m							8.000		
387	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m)	m					19.000		17.500		
388	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m							15.000		
389	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)	m					25.000		21.000		
390	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m							18.000		
391	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m					27.000		27.000		
392	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,9mm (dài 4m)	m					57.000				
393	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 3,2mm (dài 4m)	m					135.000				
394	Ống nhựa PVC Ø 140 dày 3,5mm (dài 4m)	m					273.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
395	Ống nhựa PVC Ø 200 dày 3,5mm (dài 4m)	m					390.000				
396	Ống nhựa PVC Ø 250 dày 3,5mm (dài 4m)	m					637.500				
397	Ống nhựa PVC Ø 315 dày 3,5mm (dài 4m)	m					637.500				
398	Ống nhựa uPVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m			4.273						
399	Ống nhựa uPVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m			5.909						
400	Ống nhựa uPVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m			9.091						
401	Ống nhựa uPVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m			12.727						
402	Ống nhựa uPVC Ø 42 dày 1,8mm (dài 4m)	m			14.545						
403	Ống nhựa uPVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m			15.455						
404	Ống nhựa uPVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m			19.091						
405	Ống nhựa uPVC Ø 90 dày 2,9mm (dài 4m)	m			45.455						
406	Ống nhựa uPVC Ø 114 dày 3,2mm (dài 4m)	m			67.273						
407	Ống nhựa uPVC Ø 140 dày 4,0mm (dài 4m)	m			109.091						
408	Ống nhựa uPVC Ø 168 dày 5,0mm (dài 4m)	m			154.545						
CÔNG TY TNHH NHỰA NGUYỄN TIẾN PHÁT Địa chỉ: Lô H3, Đường ố 4, Khu Công nghiệp Hải Sơn (GD3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: 0903.163.124 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long)											
409	Nẹp điện 15X9 (Tiến Phát)	CÂY	5.200								1m7/cây

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
410	Nẹp điện 20X10 (Tiến Phát)	CÂY	7.050								1m7/cây
411	Nẹp điện 25X14 (Tiến Phát)	CÂY	10.500								1m7/cây
412	Nẹp điện 30X16 (Tiến Phát)	CÂY	13.600								1m7/cây
413	Nẹp điện 40X25 (Tiến Phát)	CÂY	21.000								1m7/cây
414	Nẹp điện 50X35 (Tiến Phát)	CÂY	56.900								2m/cây
415	Nẹp điện 60X40 (Tiến Phát)	CÂY	72.300								2m/cây
416	Nẹp điện 80X50 (Tiến Phát)	CÂY	97.600								2m/cây
417	Nẹp điện 100X40 (Tiến Phát)	CÂY	110.000								2m/cây
418	Nẹp điện 100X60 (Tiến Phát)	CÂY	183.000								2m/cây
419	Ống ruột gà 16mm (Tiến Phát)	50m/cuộn	66.000								50m/cuộn
420	Ống ruột gà 20mm (Tiến Phát)	50m/cuộn	83.000								50m/cuộn
421	Ống ruột gà 25mm (Tiến Phát)	50m/cuộn	126.000								50m/cuộn
422	Ống ruột gà 32mm (Tiến Phát)	50m/cuộn	245.000								50m/cuộn
423	Ống ruột gà 40mm (Tiến Phát)	50m/cuộn	306.000								25m/cuộn
424	Ống ruột gà 50mm (Tiến Phát)	50m/cuộn	380.000								25m/cuộn
425	Ống cứng 16mm (Tiến Phát)	cái	9.100								
426	Ống cứng 20mm (Tiến Phát)	cái	12.800								
427	Ống cứng 25mm (Tiến Phát)	cái	17.850								
428	Ống cứng 32mm (Tiến Phát)	cái	27.665								
429	Nối trơn Ø 20 (Tiến Phát)	cái	720								
430	Nối trơn Ø 20 (Tiến Phát)	cái	720								
431	Kẹp đỡ ống Ø 20 (Tiến Phát)	cái	650								
432	Nối răng Ø 20 (Tiến Phát)	cái	1.200								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú	
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
433	Co không nắp Ø 20 (Tiến Phát)	cái										
434	Tê không nắp Ø 20 (Tiến Phát)	cái										1.900
435	Co có nắp Ø 20 (Tiến Phát)	cái										2.900
436	Tê có nắp Ø 20 (Tiến Phát)	cái										4.000
437	Hộp tròn 3 đường Ø 20, có nắp đậy (Tiến Phát)	cái										4.500
438	Hộp vuông (120x120)mm, có nắp đậy và vít (Tiến Phát)	cái										9.000
439	Hộp vuông (150x150)mm, có nắp đậy và vít (Tiến Phát)	cái										14.800
440	Đế âm đơn tự chống cháy (Tiến Phát)	cái										5.000
441	Đế âm đôi tự chống cháy dùng cho 1 mặt đôi (Tiến Phát)	cái										8.000
442	Đế âm đơn dùng cho mặt vuông (Tiến Phát)	cái										6.000
443	Đế nổi đơn dùng cho mặt vuông (Tiến Phát)	cái										5.000
444	Đế nổi dùng cho mặt sino (Tiến Phát)	cái										4.600
445	Đế nổi dùng cho mặt pana (Tiến Phát)	cái										7.150
446	Hộp MCB 1,2 PHA (Tiến Phát)	cái										9.600
447	Hộp MCB 3 PHA (Tiến Phát)	cái										10.000
448	Hộp CB cóc (Tiến Phát)	cái										2.700
449	Dây mồi luồn dây điện (Tiến Phát)	cái										46.000
450	Lò Xo uốn ống 20mm (Tiến Phát)	cái	49.000									
C	VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN											
Bảng giá vật tư ngành điện tháng 10/2020 ban hành kèm theo thông báo này (Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)												
I	VẬT TƯ ĐỆN DÂN DỤNG											
451	Bóng đèn neon 1,2m Toshiba	bóng	14.000	17.000	15.455	18.182	18.000	19.000	18.000	15.500		
452	Bóng đèn neon 0,6mToshiba	bóng	12.000	15.500	13.636	16.364	15.000	15.000	15.000	13.500		
453	Bóng đèn neon 1,2m VN (ĐQ)	bóng	12.000	16.000	13.636	16.364		16.000	15.000	13.500		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
454	Bóng đèn néon 0,6m VN (ĐQ)	bóng	10.000		11.818			11.000	12.000		
455	Bóng đèn COMpACT (ĐQ) 2U	bóng	25.000		27.273	31.818			28.000		
456	Bóng đèn COMpACT (ĐQ) 3U	bóng	35.000		30.000	40.909	35.000		30.000		
457	Bóng điện quang tròn 60W	bóng			7.273						
458	Bóng điện quang tròn 75W	bóng	8.000			9.091	7.000	6.500	6.500		
459	Ổ cắm nhựa VN 3 lỗ	cái	15.000	13.500	22.727				14.000	12.500	
460	Công tắc nhựa VN	cái	5.000	5.000	4.545	4.545	7.000	5.000	5.000	5.000	
461	Băng keo VN	cuộn	6.000	6.500	4.545	4.545		5.000		5.300	
462	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái		32.500	38.182	31.818	40.000			36.500	
463	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	40.000		40.909	36.364					
464	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái		41.500	37.273					45.000	
465	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái		37.000	38.182	40.909		33.000		37.000	
466	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	35.000	27.500	38.182	27.273	23.000			22.500	
467	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	30.000	24.500	30.000	18.182				22.000	
468	Máng đèn 1,2m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ	35.000			40.909					
469	Máng đèn 0,6m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ	25.000			36.364					
470	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	15.000		13.636	13.636	13.000				
471	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái	10.000		10.000	9.091	8.000	10.000			
472	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái	5.000		6.818	4.545	5.000	7.000	4.500		
473	Dây điện đơn 12/10	m		5.500	4.091	4.091			4.000	5.600	
474	Dây điện đơn 16/10	m	4.500	6.000		5.273		7.000	5.500	8.500	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
475	Dây điện đơn 20/10	m	6.500	8.000	8.182	7.091		7.000	7.500	7.000	
476	Dây điện đơn 26/10	m	11.000		8.182	10.909			11.500		
477	Dây điện đơn 30/10	m	16.000			14.545			15.000		
478	Dây điện đôi 2x32	m	5.500	6.500	5.455	7.273			5.500	5.500	
479	Ống luồn dây điện 2 phân	Cây					6.000				
480	Ống luồn dây điện 2.5 phân	Cây					7.500				
481	Ống luồn dây điện 3.0 phân	Cây					10.000				
482	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m tròn	Cây			2.727	3.636			3.000		
483	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m tròn	Cây	4.500			4.545			4.000		
484	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=2m	Cây	7.000		4.545	5.455			5.000		
485	Cầu dao điện 60A	cái	80.000	84.500	90.909	86.364	78.000		72.000		
486	Cầu dao điện 30A	cái	50.000	54.500	59.091	68.182	45.000		48.000	47.500	
487	Cầu chì 5A VN	cái	6.000	6.500	4.545	4.545			4.500	8.000	
488	Cầu chì 10A VN	cái					6.000				
489	Quạt treo tường (LIDO)	cái		240.000	236.364					209.000	
490	Quạt trần Đồng Nai VN	cái			818.182	718.182					
491	Quạt trần SMC VN	cái				445.455					
D	SỐN										
492	Sơn ngoài 18c	Thùng		925.000						865.000	
493	Sơn ngoài 3,8c	Thùng		275.000						276.500	
494	Chì 1 Kg	Hộp		74.000						75.500	
495	Sơn trong 18c	Thùng								666.000	
496	Sơn trong 3,8c	Thùng								150.000	
497	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu trắng)	kg	55.000		69.091						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
498	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu khác)	kg	45.500		67.273						
499	WeatherShield Tile A944 (thùng 18 lít)	Thùng		174.000						175.000	
500	WeatherShield A944 (thùng 18 lít)	Thùng		111.500						115.000	
501	Shiltex nội thất (Thùng 20lít)	thùng		451.300							
502	Shiltex ngoại thất (Thùng 20lít)	thùng		630.000						677.500	
503	Bột trét trong DUTA (40kg)	Bao		224.000	245.455				220.000	252.000	
504	Bột trét ngoài DUTA (40kg)	Bao		246.000	272.727				275.000		
505	Sơn phủ trong JOTUN (Thùng 18lít)	thùng			1.172.727						
506	Sơn phủ ngoài JOTUN (Thùng 17lít)	thùng			1.563.636						
507	Sơn maxilite trong nhà A901 (Thùng 18lít)	thùng			954.545						
508	Sơn maxilite trong 4 lít (5kg)	thùng			318.182						
509	Sơn maxilite ngoài 18 lít (25kg)	thùng			1.363.636		1.500.000				
510	Sơn maxilite ngoài 3,5 lít (5kg)	thùng			254.545						
511	Sơn Expo ngoài 18 lít (25kg)	thùng			954.545		900.000				
512	Sơn Expo trong 18 lít (25kg)	thùng			727.273						
513	Sơn chống thấm nội thất (SPEC) 18L (Cao cấp)	thùng	2.040.158								
514	Sơn chống thấm ngoài trời (SPEC) 18L	thùng	1.895.948								
515	Sơn lót chống kiềm trong nhà (SPEC) 18L	thùng	2.009.798								
516	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (SPEC) 18L	thùng	2.816.235								
517	Sơn nội thất TIFA 4 lít	Thùng					205.000				
518	Sơn nội thất TI FA 18 lít	Thùng					575.000				
519	Sơn nội thất SANDO 4 lít	Thùng					240.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
520	Sơn nội thất SANDO 18 lít	Thùng					770.000				
521	Sơn nội thất SUPER 4 lít	Thùng					335.000				
522	Sơn nội thất SUPER 18 lít	Thùng					1.050.000				
523	Sơn nội thất CLEAN 4 lít	Thùng					460.000				
524	Sơn nội thất CLEAN 18 lít	Thùng					1.690.000				
525	Sơn nội thất NanoSatin 5lít	Thùng					250.000				
526	Sơn nội thất NanoSatin 18lít	Thùng					2.850.000				
527	Sơn ngoại thất TIFA 4 lít	Thùng					265.000				
528	Sơn ngoại thất TI FA 18 lít	Thùng					985.000				
529	Sơn ngoại thất SANDO 4 lít	Thùng					345.000				
530	Sơn ngoại thất SANDO 18 lít	Thùng					1.260.000				
531	Sơn ngoại thất SUPER	1kg					160.000				
532	Sơn ngoại thất SUPER 4 lít	Thùng					495.000				
533	Sơn ngoại thất SUPER 18 lít	Thùng					1.820.000				
534	Sơn ngoại thất SHIELD	1 Kg					220.000				
535	Sơn ngoại thất SHIELD 5 lít	Thùng					980.000				
536	Sơn ngoại thất SHIELD 18 lít	Thùng					3.080.000				
537	Nanoshied 1 lít	Thùng					250.000				
538	Nanoshied 5 lít	Thùng					1.150.000				
539	Nanoshied 5 lít	Thùng					3.580.000				
540	Sơn lót chống kiềm SEALER 5L	Thùng					475.000				
541	Sơn lót chống kiềm SEALER 18L	Thùng					1.300.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
542	Sơn lót chống kiềm SUPER 5L	Thùng					590.000				
543	Sơn lót chống kiềm SUPER 18L	Thùng					1.690.000				
544	NanoCoat (40kg)	Bao					305.000				
545	Bột trét nội SANDO (40kg)	Kg					230.000				
546	Bột trét nội SUPER (40kg)	Kg					260.000				
547	Bột trét ngoại SANDO (40kg)	Kg					265.000				
548	Bột trét ngoại SUPER (40kg)	Kg					290.000				
549	Keo dán gạch KDG25 (25kg)	Kg					250.000				
550	Keo dán gạch KDG05 (5kg)	Kg					55.000				
551	Keo bóng nước KB	Kg					140.000				
552	Chất chống thấm CT-11A (20kg)	Kg					1.850.000				
553	Chất chống thấm CT-11A (4kg)	Kg					490.000				
554	Chất chống thấm CT-11A (01kg)	Kg					130.000				
CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á Địa chỉ: Số 5, đường số 5, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, tỉnh Bình Dương (Địa chỉ giao hàng tại Công ty TNHH Sáu Bình Minh; Số 10, Nguyễn Văn Thánh, Tổ 21, Khóm 5, Phường Cái Vồn, Thị Xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; Chưa tính chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng)											
555	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.350*1200mm	m	74.545								
556	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.400*1200mm	m	83.636								
557	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.450*1200mm	m	92.727								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
558	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.500*1200mm	m	101.818								
559	Tôn lạnh màu_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.400*1200mm	m									
560	Tôn lạnh màu_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.450*1200mm	m									
561	Tôn lạnh màu_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.500*1200mm	m									
CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON Địa chỉ: 188C Lê Văn sỹ , P.10, Q.Phú Nhuận , Tp.HCM Điện thoại: 028.348.619.70 – 2 Fax: 028.384.610.14. (Đơn giá chưa có thuế GTGT 10% và giao hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long)											
562	Sơn giao thông lót	Kg	66.900								
563	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang	Kg									
564	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	Kg									
565	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng - đen)	Kg									
566	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng - đỏ)	Kg									
567	Sơn clear phản quang	Kg									
568	Hạt phản quang	Kg									
CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO - Nhà máy KOVA Nhơn Trạch, Đường số 3, Cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. - Văn phòng: 92G-92H Nguyễn Hữu Cánh, phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. - Nguyễn Ngọc Pho - Điện thoại: 028 3620 3797 – Line: 601 											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
571	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	572.955								
572	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	703.864								
573	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	993.955								
574	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	1.141.396								
575	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng	3.098.700								
576	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	1.401.200								
577	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng	1.557.273								
578	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)	thùng	1.557.500								
579	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	2.048.182								
580	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	3.770.260								
581	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng	4.840.500								
582	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg	128.045								
583	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	thùng	653.273								
584	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	407.864								
585	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	1.285.818								
586	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (35kg)	bộ	1.634.341								
587	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	3.445.455								
588	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	271.136								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
589	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9	kg	256.016								
590	Keo nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg									
Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)											
591	NIPPON VATEX (Sơn kính tế) - 17L	Lít	40.760								
592	NIPPON LITEX - 17L	Lít									
593	NIPPON ODOUR-LESS SPOT-LESS - Bóng ngọc trai - 18L	Lit									
594	NIPPON SUPER MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kính tế) - 17L	Lit									
595	NIPPON WEATHERGARD PLUS+ - 18L	Lit									
596	NIPPON SKIMCOAT NỘI THẤT - 40Kg	Kg									
597	NIPPON WEATHERGARD SKIMCOAT - 40Kg	Kg									
CTY TNHH TMDV VÀ XD SƠN BÌNH MINH <u>Cơ sở 1:</u> 2796, P. Đông Thuận, TX Bình Minh, VL; <u>Cơ sở 2:</u> 67/19 Phó Cơ Điều, Phường. TPVL. ĐT: 02703.767.312- 0908.329.933 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long)											
598	Bột trét BEHR nội thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	6.364								
599	Bột trét BEHR ngoại thất cao cấp chống thấm - trắng	kg									
600	BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg									
601	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg									
602	BEHR - CLASSIC.INT Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	kg									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú																																																																																								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân																																																																																									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)																																																																																								
603	BEHR - SILKY MAX Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	kg	52.727																																																																																																
604	BEHR - CLASSIC. EXT Sơn ngoại thất siêu mịn	kg										83.636																																																																																							
CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM ĐC: Đường số 2, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Thị Xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3775.678 Fax: 0274.3775.005 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long)																																																																																																			
605	SuperShield Siêu bóng 15 lít (sơn phủ ngoại thất)	lít	4.813.636																																																																																																
606	TOA Nanoshield bóng 15 lít (sơn phủ ngoại thất)	lít										3.673.636																																																																																							
607	Supertech Pro Ext 18 lít (sơn phủ ngoại thất)	lít																		1.420.909																																																																															
608	TOA NanoClean bóng mờ 15 lít (sơn phủ nội thất)	lít																										2.902.727																																																																							
609	TOA 4 Season Top Silk Shee 18 lít (sơn phủ nội thất)	lít																																		1.686.364																																																															
610	Supertech Pro Int 18 lít (sơn phủ nội thất)	lít																																										1.083.636																																																							
611	Nitto Extra 17 lít (sơn phủ nội thất)	lít																																																		532.727																																															
612	TOA 4 Season Alkali Sealer 18 lít (sơn lót nội và ngoại thất)	lít																																																										2.047.273																																							
613	Sơn lót Supertech Pro 18 lít (sơn lót nội và ngoại thất)	lít																																																																		1.324.545																															
614	Bột trét TOA Pro Wall Mastic Ext (40kg)	kg																																																																										395.455																							
615	Bột trét Homecote nội- ngoại (40kg)	kg																																																																																		301.818															
616	Bột trét Homecote nội (40kg)	kg																																																																																										238.182							
CTY TNHH SƠN DURA VIỆT NAM ĐC: Phòng 1508, Tầng 15 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q1, TPHCM. ĐT: 0283 601 1486 - Fax: 0283 744 2502 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long) Website: http://dura.com.vn																																																																																																			
617	Bột trét VETONIC NỘI THẤT Độ phủ cao, chống thấm - trắng	kg	7.125																																																																																																

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
618	Bột trét VETONIC NGOẠI THẤT Độ phủ cao, chống thấm - trắng	kg	7.875								
619	Bột trét ZURIC NỘI THẤT Cao cấp chống thấm, chống rạn nứt - trắng	kg	8.000								
620	Bột trét ZURIC NGOẠI THẤT Cao cấp chống thấm, chống rạn nứt - trắng	kg	9.250								
621	DURA - ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT Sơn lót kháng kiềm nội thất - trắng	kg	105.681								
622	DURA - ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đa năng - trắng	kg	148.000								
623	DURA - LAVENDER NỘI THẤT ĐA DỤNG Màng sơn láng mịn, màu sắc tươi sáng, dễ thi công.	kg	42.909								
624	DURA - LAVENDER NGOẠI THẤT Màng sơn láng mịn, chống thấm, chống nấm mốc & rêu.	kg	91.727								
625	DURA - VEGO NỘI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỀN Màng sơn bóng mờ sang trọng, chống nấm mốc & rêu.	kg	73.409								
626	DURA - VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỀN Màng sơn bóng mờ, chống thấm, chống nấm mốc & rêu.	kg	151.545								
627	DURA - ZURIK NỘI THẤT DỄ LAU CHùi Lau chùi thoải mái, Không chứa APEO, An toàn cho sức khỏe.	kg	116.468								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
628	DURA - ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG Công nghệ Nano- hydroprotex, Bóng bền màu, An toàn cho sức khỏe.	kg	201.000 <								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
638	DUTEX - PEP Santin Gloss (18lít) Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít	152.172								
639	DUTEX - PLUS (18 Lít) Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	lít									
640	DUTEX - VASTY OV3 (18 Lít) Sơn ngoại thất	lít									
641	DUTEX - KAYO (25 Kg) Sơn ngoại thất	lít									
III	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM										
642	DUTEX - PEP Sealer (18 lít) Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	lít	130.051								
643	DUTEX - Sealer (18 lít) Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	lít									
644	DUTEX - Sealer 1000 (18 lít) Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất	lít	56.263								
IV	CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM VÀ PHỤ GIA										
645	DUTEX - WATERSHELD CT.11A (18 kg) chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi	kg	97.525								
V	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT										
646	DUTEX - PEP Super Mastic (40 kg) bột trét nội và ngoại thất cao cấp	kg	11.114								
647	DUTEX - Plus (40 kg) bột trét nội thất cao cấp	kg									
648	DUTEX - Plus (40 kg) bột trét ngoại thất cao cấp	kg									
649	DUTEX - Vasty Mastic Interior (40 kg) bột trét nội thất	kg									
650	DUTEX - Vasty Mastic Exterior (40 kg) bột trét ngoại thất	kg									
VI	SƠN GIAO THÔNG										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)								
651	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu UDUTEX LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%) (25kg/bao)	kg	24.300																
652	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu UDUTEX LINE W.08 (màu trắng, hạt phản quang >30%, TC: AASHTO) (25kg/bao)	kg										28.900							
653	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu DUTEX Line Prime (4kg/lon)	kg																	
E	VẬT TƯ VÀ VẬT LIỆU KHÁC																		
654	Adao VN	Kg	9.000		5.909														
655	Vôi bột	Kg	6.500		3.182		3.500	4.000	3.500										
656	Bột màu VN xuất khẩu	Kg	48.000		45.455														
657	Vôi nước (bịch 10Kg)	bịch	18.000	15.000	13.636	13.636	12.000		12.500	16.000									
658	Đinh các loại	Kg	22.500		18.636		19.000	20.000											
659	Đinh dù	hộp		22.500	20.000	18.182													
660	Que hàn VN 2,6ly	Kg					24.000												
661	Que hàn VN 3,2ly	Kg	41.000				23.000												
662	Dây kẽm gai	Kg	17.500		18.182		18.500												
663	Dây kẽm buộc	Kg	20.500	19.500	18.182			28.000	22.500	16.000									
664	Dây dẻo	Kg	20.500		17.273	20.000	20.000	19.000	23.000										
665	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)	tờ	3.000		909			1.500											
666	Lưới B40 (khổ 1,2m)	Kg			16.364			16.800	18.000	17.000									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
667	Lưới B40 (khổ 1,5m)	Kg			16.364	18.182		16.800	18.000	17.000	
668	Lưới B40 cáo 1,2m - 1,5m	Kg					18.500				
669	Khóa tay nắm Solex Trung Quốc (màu trắng, nâu)	cái			77.273						
670	Tấm nhựa đóng la phòng xốp khổ 0,25m	md			11.818						
671	Tấm nhựa la phòng khổ 0,18 m	md	12.200	11.500	9.091						
672	Trần nhựa	m2			109.091				85.000		
673	Trần thạch cao	m2			145.455				135.000		
674	Trần Uco rima	m2			109.091						
675	Trần Eron (chống cháy)	m2			109.091						
676	Bàn cầu thấp (Xí xôm) Thiên Thanh	cái	270.000		245.455		260.000	270.000			
677	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) Thiên Thanh	bộ			1.227.273		1.100.000	1.270.000			
678	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ		725.000	772.727					751.000	
679	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhân)	bộ		821.000	818.182					800.000	
680	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhân)	bộ			890.909					900.000	
681	Lavabô (hợp tác)	cái			304.545		300.000	300.000			
682	Cửa nhựa 0,70 x 1,8 m	bộ	210.000		136.364						
683	Bàn cầu thấp (sành)	cái		215.000						180.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
684	Bàn cầu thấp (sành)	cái		345.000						270.000	
685	Cửa mù không Bao 8 x 18	cái	200.000							200.000	

Công ty TNHH Quản lý vận hành chiếu sáng đô thị An Giang
Địa chỉ: Số 133 Đường Nguyễn Tri Phương, Phường Vĩnh Mỹ, Thành Phố Châu Đốc,tỉnh An Giang.
Chi nhánh HCM: Số 922/11 Phạm Văn Đồng, KP5, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam
SĐT DD: 0336645024 (Mr. Nguyễn Thành Bắc) Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và các phụ kiện kèm theo như: cột tiếp địa, khung móng, bảng điện, tủ điện

686	Đèn LED SLI-SL 15 (30w-39w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, Chip Lumileds/Citizen, Kích thước 444*347*158, Xuất xứ Việt Nam	Bộ	5.850.000								
687	Đèn LED SLI-SL 15 (60w-69w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, Chip Lumileds/Citizen, Kích thước 444*347*158, Xuất xứ Việt Nam	Bộ	8.250.000								
688	Đèn LED SLI-SL 15 (90w-99w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, Chip Lumileds/Citizen, Kích thước 529*347*158, Xuất xứ Việt Nam	Bộ	9.150.000								
689	Đèn LED SLI-SL 15 (120w-129w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, Chip Lumileds/Citizen, Kích thước 529*347*158, Xuất xứ Việt Nam	Bộ	10.050.000								
690	Đèn LED SLI-SL 15 (140w-149w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, Chip Lumileds/Citizen, Kích thước 613*347*158, Xuất xứ Việt Nam	Bộ	11.400.000								
691	Đèn LED SLI-SL 15 (190w-199w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, Chip Lumileds/Citizen, Kích thước 613*347*158, Xuất xứ Việt Nam	Bộ	13.950.000								
692	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc	4.239.800								
693	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	5.237.400								
694	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc	5.985.600								
695	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	6.734.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
696	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	Chiếc	7.482.000 24.398.000 30.030.000 1.904.600 2.867.600								
697	Cột đa giác 14m-165-4mm	Chiếc									
698	Cột đa giác 17m-139-4mm	Chiếc									
699	Cần đèn CD01 cao 2m vươn 1,5m	Chiếc									
700	Cần đèn CD02, CD23, CD42 cao 2m vươn 1,5m	Chiếc									
CÔNG TY TNHH Thương Mại & Dịch vụ Nguyễn Đình Địa chỉ: 204E/2, Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương Chi nhánh HCM: 259 Đinh Bộ Lĩnh, P26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 0274.3717.606 hoặc DD: 0938.555.167 (Giá này chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển)											
701	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIB40 40W	Bộ	4.664.000 4.785.000 6.600.000 6.930.000 10.450.000 12.100.000								
702	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIC60 60W	Bộ									
703	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIB80 80W	Bộ									
704	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIC100 100W	Bộ									
705	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120 120W	Bộ									
706	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150 150W	Bộ									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CÔNG TY TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Đại Quang Phát Địa chỉ: 17 Đường số 11, KP.4, P.Linh Xuân, Q.Thủ Đức. TP. Hồ Chí Minh VPGD: Số 27 đường M, KHC Dĩ An, TX Dĩ An, Bình Dương Điện thoại: 0901 312 382 - 097 440 6621 - Mr Mỹ Giao hàng miễn phí tại TP. Hồ Chí Minh											
I	ĐÈN CHIẾU SÁNG LED NIKKON - MALAYSIA										
707	Đèn đường Led Nikkon 30W - 40W (3000K, 4000K) Malaysia	bộ	5.200.000								
708	Đèn đường Led Nikkon 50W - 65W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	6.250.000								
709	Đèn đường Led Nikkon 70W - 85W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	9.100.000								
710	Đèn đường Led Nikkon 90W -105W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	9.500.000								
711	Đèn đường Led Nikkon 110W - 125W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	10.600.000								
712	Đèn đường Led Nikkon 135W - 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	12.150.000								
713	Đèn đường Led Nikkon 160W - 170W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	13.650.000								
714	Đèn đường Led Nikkon 175W - 190W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	15.300.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
715	Đèn pha Led Nikkon 100W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	12.100.000								
716	Đèn pha Led Nikkon 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	13.600.000								
717	Đèn pha Led Nikkon 200W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	15.100.000								
718	Đèn pha Led Nikkon 250W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	18.950.000								
719	Đèn pha Led Nikkon 300W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	20.500.000								
720	Đèn pha Led Nikkon 350W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	22.000.000								
721	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 30W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	12.850.000								
722	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 60W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	20.350.000								
723	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 80W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	24.850.000								
724	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 100W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	28.900.000								
II	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG NEXT LIGHTING - ĐÀI LOAN										
725	Đèn THGT đỏ, vàng Ø 300mm	bộ	4.525.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú																																
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân																																	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)																																
726	Đèn THGT xanh Ø 300mm	bộ	5.875.000																																								
727	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 300mm	bộ										4.525.000																															
728	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 300mm New Form	bộ																		9.525.000																							
729	Đèn THGT đèn lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	bộ																										24.950.000															
730	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	bộ																																		19.300.000							
731	Tủ điều khiển THGT 3 pha	bộ																																									
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LAMA VIỆT NAM Địa chỉ: Lô B8, KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương ĐT: 028 3717 8580/81/82 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)																																											
732	Ngói lợp chính, 420x330mm, độ phủ khoảng 10 viên/m2, khối lượng khoảng 4,1 kg/viên	viên	13.970																																								
733	Ngói nóc	viên										27.500																															
734	Ngói cuối mái	viên																		35.500																							
735	Ngói chạc 3 chữ Y/ chữ T	viên																										44.500															
736	Ngói chạc 4	viên																																		44.500							
CÔNG TY TNHH TUẤN HIỀN Địa chỉ: Số 19, tổ 31, ấp Phú Sơn A, xã Long Phú, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long Hotline: 0945.469.469; Website: tuanhien.com.vn (Giá này là giá bán tại Thành phố Vĩnh Long Tại huyện Long Hồ, tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 15.000đ/m3 Tại các huyện: Bình Minh, Tam Bình, Mang Thít và Bình Tân, tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 30.000đ/m3 Tại các huyện: Vũng Liêm và Trà Ôn, tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 40.000đ/m3)																																											
737	Cấp phối đá dăm loại 1 - TCVN 8859:2011	m3	385.922																																								
738	Cấp phối đá dăm loại 2 - TCVN 8859:2011	m3										361.772																															

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
738	Đá 1x2 (đen)	m3	451.022								
739	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3									

CÔNG TY TNHH TUẤN HIỀN
Địa chỉ: Số 19, tổ 31, ấp Phú Sơn A, xã Long Phú, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
Hotline: 0945.469.469; Website: tuanhien.com.vn
Dưới đây là những sản phẩm chính của Công ty TNHH Tuấn Hiền, ngoài ra Công ty còn nhiều loại sản phẩm có Quy cách khác nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của quý Khách hàng
(Giá này có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)

BÊ TÔNG NHỰA NÓNG				
Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long (Giá này là giá bán tại trạm; Tại các huyện: Mang Thít, Long Hồ và Thành phố Vĩnh Long tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 30.000 đồng/Tấn; Tại các huyện: Vũng Liêm, Trà Ôn, Bình Tân, Bình Minh và Tam Bình tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 50.000 đồng/Tấn				
740	Bê tông nhựa hạt trung C19	Tấn	1.405.200	
741	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	Tấn	1.460.400	
742	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	Tấn	1.514.400	

</

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
747	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	1.240.909								
HỢP TÁC XÃ CƠ ĐIỆN PHƯƠNG ĐÔNG Địa chỉ: 154, Khóm 2, Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long Điện thoại: 02703.870284 -0963977722 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long và chưa có thuế VAT)											
748	Nắp cống composite 1mx1m dùng cho ống bọng Ø800	Ổng	1.850.000 2.350.000 3.650.000 4.650.000								
749	Nắp cống composite 1,2mx1,2m dùng cho ống bọng Ø1000	Ổng									
750	Nắp cống composite 1,4mx1,4m dùng cho ống bọng Ø1200	Ổng									
751	Nắp cống composite 1,5mx1,5m dùng cho ống bọng Ø1200	Ổng									
CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG Địa chỉ: L31, đường 45, KDC 586, Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ Điện thoại: 0292 3918335 - 0913 339 499 Fax: 0292 3918 334 (Giá có thể thay đổi tùy thời điểm, có bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm xuống phương tiện của khách hàng tại Xưởng Hậu Giang, Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang)											
I. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN											
752	Dầm BTCT DƯỠ L 1.280 (H8) L=6,7,8 m	md	381.818 500.000 554.545 790.000 1.045.455 1.127.273								
753	Dầm BTCT DƯỠ L 1.400 (H8) L=9,10,11,12 m	md									
754	Dầm BTCT DƯỠ L 1.500 (H8) L=15m	md									
755	Dầm BTCT DƯỠ L 1.650 (H8) L=18m	md									
756	Dầm BTCT DƯỠ L 1.280 (50%HL93) L=6,7,8 m	md									
757	Dầm BTCT DƯỠ L 1.400 (50%HL93) L=9,10,11,12 m	md									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
758	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (50%HL93) L=15m	md	1.209.091								
759	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (50%HL93) L=18m	md									
760	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (65%HL93) L=6,7,8 m	md									
761	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (65%HL93) L=9,10,11,12 m	md									
762	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (65%HL93) L=15m	md									
763	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (65%HL93) L=18m	md									
II. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93											
764	Dầm BTCT DƯỠI T.12.5m cải tiến L=12.5m	dầm	21.818.182								
765	Dầm BTCT DƯỠI I.33m L=33m	dầm									
766	Dầm BTCT DƯỠI I.24.54m mới L=24.54m	dầm									
767	Dầm BTCT DƯỠI T.18.6m mới L=18.6m	dầm									
IV. GIA CƠ KHÍ											
768	Lan can, tường hộ lan	kg	37.000								
V. PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO											
769	Gối cao su 350x150x25 mm không thép	cái	272.727								
770	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	Cái									
771	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG Địa chỉ: Số 140, Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP.Long Xuyên, Tỉnh An giang ĐT: 0296.3953666 - 0909.954.316 (Nguyên) (Hàng được giao đến trung tâm Tỉnh Vĩnh Long; Bên mua phải đảm bảo phương tiện đường thủy cho sà lan 250 tấn cặp bến; đường bộ cho xe trọng tải chở hàng 6,5 tấn vào được; Khối lượng vận chuyển phải đảm bảo: Cồng: 100 tấn/chuyến; cọc: 140 tấn/chuyến; gạch : 120 tấn/chuyến. Giá có thể thay đổi tùy theo số lượng hàng hóa)											
I	<u>Cồng bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn 22TCN 272-05 và TCVN 9113:2012</u>										
A	Cồng Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa										
772	Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (cồng dọc đường)	m	314.700								Cấp tải thấp
B	<u>Cồng Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa</u>										
773	Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (cồng dọc đường)	m	499.600								Cấp tải thấp
C	<u>Cồng Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa</u>										
774	Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (cồng dọc đường)	m	808.900								Cấp tải thấp
D	<u>Cồng Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa</u>										
775	Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (cồng dọc đường)	m	1.390.900								Cấp tải thấp
E	<u>Cồng Φ 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa</u>										
776	Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (cồng dọc đường)	m	2.518.100								Cấp tải thấp
F	<u>Cồng Φ 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa</u>										
777	Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (cồng dọc đường)	m	3.144.100								Cấp tải thấp
VI	<u>Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn 22TCN 272-05 và TCVN 9114:2012, Cường độ thép 17.250 kg/cm²</u>										
778	Cọc bê tông DƯ'L 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m	58.500								
779	Cọc bê tông DƯ'L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m	76.500								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú																																
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân																																	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)																																
780	Cọc bê tông DU'L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m	105.000																																								
781	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m									220.500																																
<u>V</u>	<u>Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013</u>																																										
782	(400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) - Màu vàng	m ²	101.900																																								
783	(400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3), màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh	m ²									97.300																																
<u>VI</u>	<u>Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2011</u>																																										
784	Gạch 50mm x 100mm x 200mm	viên	1.550																																								
785	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên									6.740																																
786	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên																	11.710																								
 NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG Địa chỉ: Khu 4, Tuyến CN Cổ Chiên, huyện Long Hồ, Vĩnh Long Điện thoại: 0283.85 33 580 – 02702.471 481 Fax: 0283.853 45 46 – 02703.964 353. (Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại Nhà Máy)																																											
I. ÔNG CỐNG BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẢNG CÔNG NGHỆ QUAY LY TÂM KẾT HỢP RUNG																																											
787	Cống ly tâm Φ300 VH	md	296.000																																								
788	Cống ly tâm Φ400 VH	md									349.000																																
789	Cống ly tâm Φ500 VH	md																	454.000																								
790	Cống ly tâm Φ600 VH	md																									506.000																
791	Cống ly tâm Φ700 VH	md																																	703.000								
792	Cống ly tâm Φ800 VH	md																																									808.000

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
793	Cổng ly tâm Φ900 VH	md	1.055.000								
794	Cổng ly tâm Φ1000 VH	md	1.205.000								
795	Cổng ly tâm Φ1200 VH	md	2.094.000								
796	Cổng ly tâm Φ1250 VH	md	2.128.000								
797	Cổng ly tâm Φ1500 VH	md	2.608.000								
798	Cổng ly tâm Φ1800 VH	md	3.573.000								
799	Cổng ly tâm Φ2000 VH	md	4.176.000								
800	Cổng ly tâm Φ300 H10-X60	md	299.000								
801	Cổng ly tâm Φ400 H10-X60	md	359.000								
802	Cổng ly tâm Φ500 H10-X60	md	469.000								
803	Cổng ly tâm Φ600 H10-X60	md	527.000								
804	Cổng ly tâm Φ700 H10-X60	md	741.000								
805	Cổng ly tâm Φ800 H10-X60	md	866.000								
806	Cổng ly tâm Φ900 H10-X60	md	1.130.000								
807	Cổng ly tâm Φ1000 H10-X60	md	1.277.000								
808	Cổng ly tâm Φ1200 H10-X60	md	2.254.000								
809	Cổng ly tâm Φ1250 H10-X60	md	2.316.000								
810	Cổng ly tâm Φ1500 H10-X60	md	2.965.000								
811	Cổng ly tâm Φ1800 H10-X60	md	4.143.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú	
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
812	Cổng ly tâm Φ2000 H10-X60	md										
813	Cổng ly tâm Φ300 H30-X80	md										4.757.000
814	Cổng ly tâm Φ400 H30-X80	md										307.000
815	Cổng ly tâm Φ400 H30-X80	md										381.000
816	Cổng ly tâm Φ500 H30-X80	md										527.000
817	Cổng ly tâm Φ600 H30-X80	md										591.000
818	Cổng ly tâm Φ700 H30-X80	md										764.000
819	Cổng ly tâm Φ800 H30-X80	md										913.000
820	Cổng ly tâm Φ900 H30-X80	md										1.224.000
821	Cổng ly tâm Φ1000 H30-X80	md										1.360.000
822	Cổng ly tâm Φ1200 H30-X80	md										2.300.000
823	Cổng ly tâm Φ1250 H30-X80	md										2.392.000
824	Cổng ly tâm Φ1500 H30-X80	md										3.186.000
825	Cổng ly tâm Φ1800 H30-X80	md	4.555.000									
826	Cổng ly tâm Φ2000 H30-X80	md	5.197.000									
II. GỐI CỐNG BÊ TÔNG DÙNG CHO CỐNG LY TÂM												
826	Gối cống ly tâm Φ300	cái										
827	Gối cống ly tâm Φ400	cái										98.000
828	Gối cống ly tâm Φ500	cái										120.000
829	Gối cống ly tâm Φ600	cái										144.000
829	Gối cống ly tâm Φ600	cái	161.000									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
830	Gối công ly tâm Φ700	cái	176.000 193.000 249.000 279.000 385.000 394.000 476.000 589.000 649.000								
831	Gối công ly tâm Φ800	cái									
832	Gối công ly tâm Φ900	cái									
833	Gối công ly tâm Φ1000	cái									
834	Gối công ly tâm Φ1200	cái									
835	Gối công ly tâm Φ1250	cái									
836	Gối công ly tâm Φ1500	cái									
837	Gối công ly tâm Φ1800	cái									
838	Gối công ly tâm Φ2000	cái									
III. ÔNG CÔNG BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG CÔNG NGHỆ RUNG ÉP											
839	Cống rung ép Φ300 VH	md	265.000 317.000 408.000 477.000 618.000 705.000 892.000 1.075.000 1.684.000								
840	Cống rung ép Φ400 VH	md									
841	Cống rung ép Φ500 VH	md									
842	Cống rung ép Φ600 VH	md									
843	Cống rung ép Φ700 VH	md									
844	Cống rung ép Φ800 VH	md									
845	Cống rung ép Φ900 VH	md									
846	Cống rung ép Φ1000 VH	md									
847	Cống rung ép Φ1200 VH	md									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
848	Cổng rung ép Φ1500 VH	md	2.248.000								
849	Cổng rung ép Φ1800 VH	md	3.529.000								
850	Cổng rung ép Φ2000 VH	md	4.021.000								
851	Cổng rung ép Φ300 H10-X60	md	268.000								
852	Cổng rung ép Φ400 H10-X60	md	328.000								
853	Cổng rung ép Φ500 H10-X60	md	423.000								
854	Cổng rung ép Φ600 H10-X60	md	496.000								
855	Cổng rung ép Φ700 H10-X60	md	672.000								
856	Cổng rung ép Φ800 H10-X60	md	784.000								
857	Cổng rung ép Φ900 H10-X60	md	1.014.000								
858	Cổng rung ép Φ1000 H10-X60	md	1.175.000								
859	Cổng rung ép Φ1200 H10-X60	md	1.966.000								
860	Cổng rung ép Φ1500 H10-X60	md	2.675.000								
861	Cổng rung ép Φ1800 H10-X60	md	3.637.000								
862	Cổng rung ép Φ2000 H10-X60	md	4.129.000								
863	Cổng rung ép Φ300 H30-XB80	md	278.000								
864	Cổng rung ép Φ400 H30-XB80	md	344.000								
865	Cổng rung ép Φ500 H30-XB80	md	477.000								
866	Cổng rung ép Φ600 H30-XB80	md	537.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
867	Cổng rung ép Φ700 H30-XB80	md	691.000 821.000 1.100.000 1.234.000 2.028.000 2.908.000 4.076.000								
868	Cổng rung ép Φ800 H30-XB80	md									
869	Cổng rung ép Φ900 H30-XB80	md									
870	Cổng rung ép Φ1000 H30-XB80	md									
871	Cổng rung ép Φ1200 H30-XB80	md									
872	Cổng rung ép Φ1500 H30-XB80	md									
873	Cổng rung ép Φ1800 H30-XB80	md	4.076.000								
874	Cổng rung ép Φ2000 H30-XB80	md	4.664.000								
IV. GỐI CỐNG BÊ TÔNG DÙNG CHO CỐNG RUNG ÉP											
875	Gối cống rung ép Φ300	cái	78.000 95.000 117.000 125.000 134.000 143.000 176.000 209.000 285.000 351.000								
876	Gối cống rung ép Φ400	cái									
877	Gối cống rung ép Φ500	cái									
878	Gối cống rung ép Φ600	cái									
879	Gối cống rung ép Φ700	cái									
880	Gối cống rung ép Φ800	cái									
881	Gối cống rung ép Φ900	cái									
882	Gối cống rung ép Φ1000	cái									
883	Gối cống rung ép Φ1200	cái									
884	Gối cống rung ép Φ1500	cái									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú																																																																																																																
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân																																																																																																																	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)																																																																																																																
885	Gối cổng rung ép Φ1800	cái	442.000																																																																																																																								
886	Gối cổng rung ép Φ2000	cái										492.000																																																																																																															
V. CỐNG HỘP																																																																																																																											
887	Cống hộp 1.0 x 1.0 m	md	3.263.000																																																																																																																								
888	Cống hộp 1.2 x 1.2 m	md										3.632.000																																																																																																															
889	Cống hộp 1.6 x 1.6 m	md																		5.532.000																																																																																																							
890	Cống hộp 1.6 x 2.0 m	md																										7.181.000																																																																																															
891	Cống hộp 2.0 x 1.6 m	md																																		6.937.000																																																																																							
892	Cống hộp 2.0 x 2.0 m	md																																										8.123.000																																																																															
893	Cống hộp 2.0 x 2.5 m	md																																																		10.298.000																																																																							
894	Cống hộp 2.5 x 2.0 m	md																																																										10.298.000																																																															
895	Cống hộp 2.5 x 2.5 m	md																																																																		12.525.000																																																							
896	Cống hộp 3.0 x 3.0 m	md																																																																										17.334.000																																															
897	Cống hộp 2x(1.6 x 1.6) m	md																																																																																		9.346.000																																							
898	Cống hộp 2x(1.6 x 2.0) m	md																																																																																										12.252.000																															
899	Cống hộp 2x(2.0 x 1.6) m	md																																																																																																		12.668.000																							
900	Cống hộp 2x(2.0 x 2.0) m	md																																																																																																										15.329.000															
901	Cống hộp 2x(2.0 x 2.5) m	md																																																																																																																		17.743.000							
902	Cống hộp 2x(2.5 x 2.0) m	md																																																																																																																									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú																																																																																																
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân																																																																																																	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)																																																																																																
903	Cổng hộp 2x(2.5 x 2.5) m	md	23.303.000																																																																																																								
904	Cổng hộp 2x(3.0 x 3.0) m	md										33.421.000																																																																																															
VI. JOINT CAO SU MÔI NỔI CÔNG CÁC LOẠI																																																																																																											
905	Joint cao su cổng Φ300	cái	29.000																																																																																																								
906	Joint cao su cổng Φ400	cái										39.000																																																																																															
907	Joint cao su cổng Φ500	cái																		45.000																																																																																							
908	Joint cao su cổng Φ600	cái																										53.000																																																																															
909	Joint cao su cổng Φ700	cái																																		72.000																																																																							
910	Joint cao su cổng Φ800	cái																																										80.000																																																															
911	Joint cao su cổng Φ900	cái																																																		89.000																																																							
912	Joint cao su cổng Φ1000	cái																																																										100.000																																															
913	Joint cao su cổng Φ1200	cái																																																																		120.000																																							
914	Joint cao su cổng Φ1250	cái																																																																										124.000																															
915	Joint cao su cổng Φ1500	cái																																																																																		147.000																							
916	Joint cao su cổng Φ1800	cái																																																																																										171.000															
917	Joint cao su cổng Φ2000	cái																																																																																																		184.000							
VII. CỌC BÊ TÔNG LY TÂM DỰ ỨNG LỰC																																																																																																											
918	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PC A300	md	242.000																																																																																																								
919	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PC A350	md										291.000																																																																																															

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
920	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PC A400	md	396.000								
921	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PC A500	md	569.000								
922	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PC A600	md	739.000								
923	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PC B300	md	288.000								
924	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PC B350	md	342.000								
925	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PC B400	md	491.000								
926	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PC B500	md	686.000								
927	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PC B600	md	937.000								
928	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PC C300	md	337.000								
929	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PC C350	md	404.000								
930	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PC C400	md	529.000								
931	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PC C500	md	786.000								
932	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PC C600	md	1.052.000								
933	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PHC A300	md	254.000								
934	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PHC A350	md	306.000								
935	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PHC A400	md	415.000								
936	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PHC A500	md	597.000								
937	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PHC A600	md	776.000								
938	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PHC B300	md	303.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
939	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PHC B350	md	359.000 516.000 720.000 985.000 353.000 424.000 556.000 825.000 1.104.000								
940	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PHC B400	md									
941	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PHC B500	md									
942	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PHC B600	md									
943	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PHC C300	md									
944	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PHC C350	md									
945	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PHC C400	md									
946	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PHC C500	md									
947	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực PHC C600	md									
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BIẾN THỂ ĐIỆN LỰC HÀ NỘI Địa chỉ:Điểm công nghiệp sông cùng, xã Đồng Tháp, huyện Đan Phượng, TP Hà Nội Điện thoại: 0466.800.815 Fax: 043 765 3511. (Đơn giá này chưa có thuế VAT; Đơn giá này đã bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại Nhà Máy Sài Gòn)											
948	MBA 31,5kVA-22/0,4kV	Máy	93.500.000 95.500.000 111.200.000 120.000.000 137.900.000 155.000.000 198.100.000 239.200.000								
949	MBA 50kVA-22/0,4kV	Máy									
950	MBA 75kVA-22/0,4kV	Máy									
951	MBA 100kVA-22/0,4kV	Máy									
952	MBA 160kVA-22/0,4kV	Máy									
953	MBA 180kVA-22/0,4kV	Máy									
954	MBA 250kVA-22/0,4kV	Máy									
955	MBA 320kVA-22/0,4kV	Máy									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
956	MBA 400kVA-22/0,4kV	Máy	279.600.000								
957	MBA 560kVA-22/0,4kV	Máy	320.400.000								
958	MBA 630kVA-22/0,4kV	Máy	331.300.000								
959	MBA 750kVA-22/0,4kV	Máy	352.000.000								
960	MBA 800kVA-22/0,4kV	Máy	376.000.000								
961	MBA 1000kVA-22/0,4kV	Máy	449.800.000								
962	MBA 1250kVA-22/0,4kV	Máy	530.800.000								
963	MBA 1500kVA-22/0,4kV	Máy	610.200.000								
964	MBA 1600kVA-22/0,4kV	Máy	623.500.000								
965	MBA 2000kVA-22/0,4kV	Máy	747.000.000								
966	MBA 2500kVA-22/0,4kV	Máy	860.000.000								
F	NHIÊN LIỆU										
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 27 tháng 10 năm 2020 (Căn cứ Quyết định số: 696/PLXVL- QĐ ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).											
967	Xăng không chì Ron 95 - III	lít	13.581	13.581	13.581	13.581	13.581	13.581	13.581	13.581	
968	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	
969	Dầu Diesel 0,05S - II	lít	10.109	10.109	10.109	10.109	10.109	10.109	10.109	10.109	
970	Dầu hỏa 2 - K	lít	8.827	8.827	8.827	8.827	8.827	8.827	8.827	8.827	

Ghi chú:

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán;
- Ngoài các vật liệu có ghi chủ phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã Bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn xác định cự ly vận chuyển đến chân công trình đối với các loại vật liệu công bố giá bán tại nơi sản xuất và tại nơi khai thác;

- Đối với các gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (Bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển)/.

Nội nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Vật liệu Xây dựng - BXD;
- Cục Quản lý Giá - BTC;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có liên quan;
- BGD Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, P.QLXD.

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Đoàn Thanh Bình

|

|

|

